CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
DN: C=VN, S=Hải Phòng, L=Quận Hải An, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0103018539
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.07.30 20:42:21+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

TP. HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải - Phường Đông Hải 2 - Quận Hải An - Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,339,276,541,165**	**1,257,807,735,730**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6,107,307,357**	**17,033,894,951**
1. Tiền	111		6,107,307,357	17,033,894,951
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**69,450,000,000**	**47,150,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69,450,000,000	47,150,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**935,783,592,400**	**893,487,768,596**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		512,072,909,702	532,176,185,596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72,458,449,797	101,695,490,531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7,200,000,000	10,600,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		348,122,342,664	253,086,202,232
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,070,109,763)	(4,070,109,763)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**288,737,045,194**	**288,220,450,644**
1. Hàng tồn kho	141		288,737,045,194	288,220,450,644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39,198,596,215**	**11,915,621,539**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,706,974,302	1,857,428,571
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,113,978,280	9,537,913,065
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		377,643,633	520,279,903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**603,042,251,210**	**485,592,088,630**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13,428,913,877**	**2,752,044,340**
6. Phải thu dài hạn khác	216		13,428,913,877	2,752,044,340

II. Tài sản cố định	**220**		**177.949.979.835**	**179.738.992.499**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		166.077.182.090	167.678.234.896
- Nguyên giá	222		295.433.697.110	292.808.762.565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(129.356.515.020)	(125.130.527.669)
3. Tài sản cố định vô hình	227		11.872.797.745	12.060.757.603
- Nguyên giá	228		15.036.788.688	15.036.788.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.163.990.943)	(2.976.031.085)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**2.973.824.198**	
- Nguyên giá	231		3.003.862.826	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(30.038.628)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**179.757.211.367**	**7.459.272.870**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		179.757.211.367	7.459.272.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**208.471.712.433**	**273.641.712.433**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		209.000.000.000	209.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			65.170.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.828.287.567)	(2.828.287.567)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.300.000.000	2.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**20.460.609.500**	**22.000.066.488**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.460.609.500	22.000.066.488
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.942.318.792.375**	**1.743.399.824.360**

NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,145,667,869,949**	**951,912,026,660**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,034,487,073,196**	**937,987,975,719**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		134,463,708,898	99,166,783,716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144,277,062,785	117,552,912,451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,823,835,499	3,804,545,984
4. Phải trả người lao động	314		1,204,858,577	1,103,492,342
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		352,366,400	2,023,934,853
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		54,275,190,559	5,582,033,805
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		691,655,548,490	704,211,401,580
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,434,501,988	4,542,870,988
II. Nợ dài hạn	**330**		**111,180,796,753**	**13,924,050,941**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		111,180,796,753	13,924,050,941
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**796,650,922,426**	**791,487,797,700**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**796,650,922,426**	**791,487,797,700**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(200,000,000)	(200,000,000)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,530,000)	(1,530,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,885,826,969	5,885,826,969
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90,966,625,457	85,803,500,731
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85,803,500,731	74,723,420,860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,163,124,726	11,080,079,871
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,942,318,792,375**	**1,743,399,824,360**

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đinh Thị Lụa	Phạm Xuân Trí	Trần Hải Yến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế hết Q2 năm 2024	Lũy kế hết Q2 năm 2023
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**21**	**499.681.844.267**	**483.626.817.887**	**884.200.983.293**	**896.250.354.248**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	25.952.004	10.627.200	44.126.694	10.627.200
3	**Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**499.655.892.263**	**483.616.190.687**	**884.156.856.599**	**896.239.727.048**
4	Giá vốn hàng bán	11	23	490.957.273.554	445.226.113.822	862.766.230.436	824.666.086.175
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**8.698.618.709**	**38.390.076.865**	**21.390.626.163**	**71.573.640.873**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	31.333.171.721	3.013.082.787	31.922.049.353	3.879.967.040
7	Chi phí tài chính	22	25	13.390.950.353	19.629.251.006	26.587.607.120	34.209.830.400
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.415.893.541*	18.900.629.809	*24.000.469.165*	33.576.263.568
8	Chi phí bán hàng	24	26	5.183.581.608	8.227.579.309	10.088.721.361	19.613.070.608
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	5.324.336.387	5.315.252.446	9.425.182.472	11.283.025.136
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**16.132.922.082**	**8.231.076.891**	**7.211.164.563**	**10.347.681.769**
11	Thu nhập khác		28	125.614.240	32.503	126.945.886	2.410.895
12	Chi phí khác	32	28	(1.130.315.773)	397.925.238	707.363.633	632.630.364
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**1.255.930.013**	**(397.892.735)**	**(580.417.747)**	**(630.219.469)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	**50**		**17.388.852.095**	**7.833.184.156**	**6.630.746.816**	**9.717.462.300**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.467.622.090	1.176.210.505	1.467.622.090	1.417.301.533
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**15.921.230.005**	**6.656.973.651**	**5.163.124.726**	**8.300.160.767**

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐINH THỊ LỤA	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải - Phường Đông Hải 2 - Quận Hải An - Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**6,630,746,816**	**9,717,462,300**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,443,985,837	11,190,438,840
- Các khoản dự phòng	03			376,714,421
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(290,071,081)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(2,026,014,386)
- Chi phí lãi vay	06		26,587,607,120	33,576,263,568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**37,662,339,773**	**52,544,793,662**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(78,806,122,282)	35,136,821,771
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(516,594,549.9)	(34,778,530,708)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		107,508,559,521	(4,793,129,916)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,310,088,743)	2,597,311,328
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24,000,469,165)	(33,458,544,886)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,400,000,000)	(1,995,653,324)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(108,369,000)	(2,400,243,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***36,029,255,554***	***12,852,824,727***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(178,821,801,326)	(376,640,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		895,065,455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37,000,000,000)	(3,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18,100,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		65,170,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			935,143,606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(131,656,735,871)***	***(2,941,496,394)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		907,323,402,655	890,397,199,677
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(822,622,509,932)	(902,646,498,514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***84,700,892,723***	***(12,249,298,837)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(10,926,587,594)**	**(2,337,970,504)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17,033,894,951**	**4,042,335,759**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			219,621
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**6,107,307,357**	**1,704,584,876**

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đinh Thị Lụa	Phạm Xuân Trí	Trần Hải Yến

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng, tương đương 70.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doa

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy.
- Bán phụ tùng và các
- Bán phụ tùng và các
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Hà Nội	Hà Nội	Bán hàng thương mại
Nhà máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất hạt nhựa
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Quyền sử dụng đất	20 - 50

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm.

-Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin vậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp";
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	1.056.166.613	2.509.479.399
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.051.140.744	14.524.415.552
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương dương tiền		
Cộng	**6.107.307.357**	**17.033.894.951**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	***76.650.000.000***	-	***57.750.000.000***	-
Tiền gửi có kỳ hạn	69.450.000.000	-	47.150.000.000	-
Cho vay	7.200.000.000	-	10.600.000.000	-
Đầu tư dài hạn	***2.300.000.000***	-	***2.300.000.000***	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
Cộng	**78.950.000.000**	-	**60.050.000.000**	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024			01/01/2024		
	Số lượng cổ phần	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Số lượng cổ phần**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***11.655.000***	***209.000.000.000***	***(2.828.287.567)***	***11.655.000***	***209.000.000.000***	***(2.828.287.567)***
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	9.900.000	173.000.000.000	(1.048.999.363)	9.900.000	173.000.000.000	(1.048.999.363)
Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	1.755.000	36.000.000.000	(1.779.288.204)	1.755.000	36.000.000.000	(1.779.288.204)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	***5.586.000***	***65.170.000.000***	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê			-	5.586.000	65.170.000.000	-
Cộng	**11.655.000**	**209.000.000.000**	**(2.828.287.567)**	**17.241.000**	**274.170.000.000**	**(2.828.287.567)**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Mối quan hệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư công ty khác	0,00%	0,00%	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC
Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	Tỉnh Quảng Bình	Công ty liên kết	45,00%	45,00%	Khai thác khoáng sản
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Tỉnh Quảng Ninh	Công ty liên kết	49,50%	49,50%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	26.003.690.478	-	38.485.528.022	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	188.828.606.600	-	120.653.926.600	-
Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê	-	-	8.983.848.360	-
Công ty TNHH ĐT và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	135.341.080.690	-	221.417.032.590	-
Các đối tượng khác	161.899.531.934	4.070.109.763	142.635.850.024	4.070.109.763
Cộng	**512.072.909.702**	**4.070.109.763**	**532.176.185.596**	**4.070.109.763**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Harvest Europe Limited	25.000	-	125.437.320	-
Công ty CP Thương mại Châu Thanh	-		445.376.800	-
Các đối tượng khác	72.458.424.797	-	101.124.676.411	-
Cộng	**72.458.449.797**	**-**	**101.695.490.531**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	63.377.942.130	-	1.149.949.373	-
Phải thu khác	284.744.400.534	-	251.936.252.859	-
Cộng	**348.122.342.664**	**-**	**253.086.202.232**	**-**

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH SXTM Và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
Công ty CP KS, Bao bì và Nhựa VINAVICO	454.082.750	-	454.082.750	-

Công ty TNHH SX - XK - TM Vạn Trường Sinh	157.010.000		157.010.000	
PT.GUNAWANFAJAR	385.760.000		374.480.000	
Công ty TNHH Latca -	444.325.000		444.325.000	
Công ty CP Thương mại Châu Thanh	445.376.800	-	445.376.800	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	482.216.048	241.108.024	482.216.048	241.108.024
Apollp Flooring Distributor	756.740.570	378.370.285	756.740.570	378.370.285
Rc Flooring Distributor Inc	447.330.913	223.665.457	447.330.913	223.665.457
Các đối tượng khác	1.220.695.320	513.169.773	1.220.695.320	513.169.773
Cộng	**5.426.423.301**	**1.356.313.539**	**5.415.143.301**	**1.356.313.539**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.171.677.550	-
Nguyên liệu, vật liệu	216.934.735.785	-	245.764.677.124	-
Công cụ, dụng cụ	921.552.687	-	781.672.847	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	55.479.144.890	-	32.341.347.555	-
Hàng hóa	15.401.611.832	-	8.161.075.568	-
Cộng	**288.737.045.194**	**-**	**288.220.450.644**	**-**

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	**VND**
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án khác	179.757.211.367	7.459.272.870
Cộng	**179.757.211.367**	**7.459.272.870**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	**VND**
a. Ngắn hạn	*6.706.974.302*	*1.857.428.571*
b. Dài hạn	*20.460.609.500*	*22.000.066.488*
Cộng	**27.167.583.802**	**23.857.495.059**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2024	**102.359.816.138**	**163.766.389.799**	**25.470.676.950**	**1.211.879.678**	**292.808.762.565**
Mua trong năm	3.200.000.000	320.000.000		-	**3.520.000.000**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(895.065.455)	-	(895.065.455)
Số dư ngày 30/06/2024	**105.559.816.138**	**164.086.389.799**	**24.575.611.495**	**1.211.879.678**	**295.433.697.110**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2024	**37.130.631.604**	**77.196.271.740**	**9.927.279.436**	**876.344.889**	**125.130.527.669**
Khấu hao trong năm	693.622.998	3.327.248.070	1.001.670.042	98.511.696	**5.121.052.806**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(895.065.455)	-	**(895.065.455)**
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	**37.824.254.602**	**80.523.519.810**	**10.033.884.023**	**974.856.585**	**129.356.515.020**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	**65.229.184.534**	**86.570.118.059**	**15.543.397.514**	**335.534.789**	**167.678.234.896**
Tại ngày 30/06/2024	**67.735.561.536**	**83.562.869.989**	**14.541.727.472**	**237.023.093**	**166.077.182.090**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2024, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2024 là 3.163.990.943 VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 187.959.858 VNĐ.

Tại ngày 30/06/2024, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị Giá trị căn hộ P7-41.OT09 với tổng nguyên giá là 3,003,862,826 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2024 là 30,038,628 VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 30,038,628 VNĐ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất	35.666.575.120	35.666.575.120	33.848.450.120	33.848.450.120
Công ty Cổ phần công nghiệp Đại Á	7.838.660.226	7.838.660.226	14.877.961.189	14.877.961.189
Công ty Cổ phần 2R Việt Nam	12.267.617.787	12.267.617.787	9.161.085.287	9.161.085.287
Các đối tượng khác	78.690.855.765	78.690.855.765	41.279.287.120	41.279.287.120
Cộng	**134.463.708.898**	**134.463.708.898**	**99.166.783.716**	**99.166.783.716**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2024
Phải nộp				
Thuế GTGT	442.543.377	7.155.512.158	7.598.055.535	(0)
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.053.464.254	3.053.464.254	-
Thuế TNDN	2.881.015.899	1.467.622.090	2.400.000.000	1.948.637.989
Thuế TNCN	58.998.091	225.505.501	87.118.127	197.385.465
Thuế tài nguyên	140.064.000	1.196.472.000	324.936.000	1.011.600.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	571.296.440	302.334.781	268.961.659,0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	281.924.617	407.090.386	291.764.617	397.250.386,0
Cộng	**3.804.545.984**	**14.076.962.829**	**14.057.673.314**	**3.823.835.499**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	87.160.800	908.344.495
Trích trước các chi phí khác	265.205.600	1.115.590.358
Cộng	**352.366.400**	**2.023.934.853**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	***54.275.190.559***	***5.582.033.805***
Các khoản bảo hiểm và KPCĐ	1.738.549.298	1.604.725.247
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.536.641.261	3.977.308.558
b) Dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**54.275.190.559**	**5.582.033.805**

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**691.655.548.490,00**	**691.655.548.490**	**807.458.748.406**	**820.014.601.495**	**704.211.401.580**	**704.211.401.580**
a1) Vay ngắn hạn	***691.655.548.490***	***691.655.548.490***	***807.458.748.406***	***820.014.601.495***	***704.211.401.580***	***704.211.401.580***
Ngân hàng TPBank- CN Hải Phòng	11.900.366.081	11.900.366.081	11.900.366.081	11.915.130.000	11.915.130.000	11.915.130.000
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	6.503.817.000	6.503.817.000	6.561.796.507	19.986.765.298	19.928.785.791	19.928.785.791
Ngân hàng BIDV - CN Đống Đa	428.991.003.082	428.991.003.082	513.588.456.439	513.592.227.842	428.994.774.485	428.994.774.485
Ngân hàng Agribank - CN Thủ Đô	109.492.912.675	109.492.912.675	110.039.004.186	108.603.896.810	108.057.805.299	108.057.805.299
Ngân Hàng Vietinbank - CN Hồng Bàng, Hải Phòng	49.997.467.259	49.997.467.259	55.129.383.856	55.109.383.673	49.977.467.076	49.977.467.076
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội	24.489.902.987	24.489.902.987	32.238.942.407	31.550.136.841	23.801.097.422	23.801.097.422
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.719.200.517	2.719.200.517	2.607.908.437	111.292.080	222.584.160	222.584.160
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam- CN Phạm Hùng	-	-				-
Ngân hàng MB- chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	-	13.805.726.800	13.805.726.800	13.805.726.800
Ngân hàng VIB - CN Hội Sở	57.560.878.889	57.560.878.889	75.392.890.493	65.340.042.151	47.508.030.547	47.508.030.547
b) Vay dài hạn	**111.180.796.753**	**111.180.796.753**	**99.864.654.249**	**2.607.908.437**	**13.924.050.941**	**13.924.050.941**
b1) Vay dài hạn						
Công ty CP Khoáng sản Minh Cầm	10.844.970.000	10.844.970.000	-	-	10.844.970.000	10.844.970.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh	100.335.826.753	100.335.826.753	99.864.654.249	2.607.908.437	3.079.080.941	3.079.080.941
Tổng cộng	**802.836.345.243**	**802.836.345.243**	**907.323.402.655**	**822.622.509.932**	**718.135.452.521**	**718.135.452.521**

19. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**700.000.000.000**	**(200.000.000)**	**(1.530.000)**	**5.885.826.969**	**74.723.420.860**	**780.407.717.829**
Lãi trong năm trước			-	-	11.080.079.871	**11.080.079.871**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	**700.000.000.000**	**(200.000.000)**	**(1.530.000)**	**5.885.826.969**	**85.803.500.731**	**791.487.797.700**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.163.124.726	**5.163.124.726**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-	-	-
Tăng khác	-		-	-		-
Số dư tại ngày 30/06/2024	**700.000.000.000**	**(200.000.000)**	**(1.530.000)**	**5.885.826.969**	**90.966.625.457**	**796.650.922.426**

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	30/06/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)
Ông Mai Thanh Phương	21,09%	147.600.000.000	21,09%	147.600.000.000
Các cổ đông khác	78,91%	552.400.000.000	78,91%	552.400.000.000
Cộng	**100%**	**700.000.000.000**	**100%**	**700.000.000.000**

c) Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*70.000.000*	*70.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.999.847	69.999.847
- Cổ phiếu phổ thông	*69.999.847*	*69.999.847*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

d) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2024	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2024
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
Cộng	**5.885.826.969**	**-**	**-**	**5.885.826.969**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi ngân hàng USD	12.832,92	5.751,98

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	884.200.983.293	896.250.354.248
Cộng	**884.200.983.293**	**896.250.354.248**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	0	-
Hàng bán bị trả lại	18.174.690	-
Giảm giá hàng bán	25.952.004	10.627.200
Cộng	**44.126.694**	**10.627.200**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán	862.766.230.436	824.666.086.175
Cộng	**862.766.230.436**	**824.666.086.175**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	856.526.803	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.065.522.550	3.879.967.040
Cộng	**31.922.049.353**	**3.879.967.040**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	23.962.344.080	33.576.263.568
Chi phí tài chính khác	2.625.263.040	633.566.832
Cộng	**26.587.607.120**	**34.209.830.400**

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	100.000.000	-
Thu nhập khác	26.945.886	2.410.895
Cộng	**126.945.886**	**2.410.895**

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí khác	707.363.633	632.630.364
Cộng	**707.363.633**	**632.630.364**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
a. Chi phí bán hàng	10.088.721.361	19.613.070.608
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.425.182.472	11.283.025.136
Cộng	**19.513.903.833**	**30.896.095.744**

29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.467.622.090	1.417.301.533
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.467.622.090**	**1.417.301.533**

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng năm 2023 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

TP. Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐINH THỊ LỤA	PHẠM XUÂN TRÍ	TRẦN HẢI YẾN